

Số: 52 /2019/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 20 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024**  
**trên địa bàn huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*  
*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Thực hiện Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ Mười một về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4291/TTr-STNMT ngày 20 tháng 12 năm 2019.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất ở tại nông thôn (Bảng số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 08

Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất các khu quy hoạch (Bảng số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

## **Điều 2. Điều khoản thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Chư Prông và thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024. / *gmc*

### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH. *gmc*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Đ/CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
*Đỗ Tiến Đông*  
**Đỗ Tiến Đông**





## PHỤ LỤC

### Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 52 /2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

#### A/ Bảng giá các loại đất

#### Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	Hùng Vương	Ranh giới xã Ia Phìn	Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	500.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000	85.000
		Đầu khu QH 1 (Đường QH D13)	Đường QH D5	1.000.000	530.000	470.000	370.000	330.000	270.000	240.000
		Đường QH D5	Hết cầu xi măng	1.500.000	820.000	750.000	550.000	480.000	410.000	340.000
		Hết cầu xi măng	Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	2.200.000	1.100.000	1.030.000	730.000	660.000	540.000	460.000
		Ngã 3 đường Nguyễn Trãi	Ranh giới xã Ia Drang	2.000.000	1.080.000	920.000	690.000	620.000	440.000	370.000
2	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	1.000.000	530.000	470.000	370.000	330.000	270.000	240.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
3	Trần Phú	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	2.000.000	1.080.000	920.000	690.000	620.000	440.000	370.000
		Nguyễn Trãi	Ngã 3 Nguyễn Văn Trỗi	800.000	330.000	290.000	240.000	210.000	170.000	150.000
		Ngã 3 Nguyễn Văn Trỗi	Đường vành đai	600.000	190.000	140.000	130.000	120.000	110.000	100.000
4	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2.000.000	1.080.000	920.000	690.000	620.000	440.000	370.000
5	Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	1.500.000	820.000	750.000	550.000	480.000	410.000	340.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.300.000	720.000	650.000	430.000	400.000	360.000	290.000
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	1.000.000	530.000	470.000	370.000	330.000	270.000	240.000
		Nguyễn Văn Trỗi	Đường QH số 15	440.000	150.000	110.000	100.000	90.000	85.000	80.000
6	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Lê Hồng Phong	2.000.000	1.080.000	920.000	690.000	620.000	440.000	370.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	900.000	450.000	410.000	320.000	280.000	230.000	190.000
7	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	900.000	450.000	410.000	320.000	280.000	230.000	190.000
8	Kpă Klong	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	900.000	450.000	410.000	320.000	280.000	230.000	190.000
		Lê Quý Đôn	Trần Phú	800.000	330.000	290.000	240.000	210.000	170.000	150.000
9	Nguyễn Bình Khiêm	Hùng Vương	Lê Quý Đôn	440.000	150.000	110.000	100.000	90.000	85.000	80.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét
						lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1		lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2		lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
10	Lê Quý Đôn	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	1.300.000	720.000	650.000	430.000	400.000	360.000	290.000
		Hùng Vương	Phan Đình Phùng	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
11	Phan Đình Phùng	Hùng Vương (nhà ông Hiền)	Kênh thủy lợi	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
		Kênh thủy lợi	Phan Bội Châu	330.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000
12	Tôn Thất Tùng	Hùng Vương	Hết đường	800.000	330.000	290.000	240.000	210.000	170.000	150.000
13	Phan Bội Châu	Nguyễn Bình Khiêm	Hết đường	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
14	Lê Lợi	Hùng Vương	Hết đường	1.000.000	530.000	470.000	370.000	330.000	270.000	240.000
15	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Hết đường	440.000	150.000	110.000	100.000	90.000	85.000	80.000
16	Ngô Gia Tự	Lê Hồng Phong	Hết đường	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
17	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	500.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000	85.000
18	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	800.000	330.000	290.000	240.000	210.000	170.000	150.000
19	Bà Triệu	Lê Lợi	Phan Bội Châu	275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
20	Sur Vạn Hạnh	Hùng Vương	Ngã 3 đường D2 khu QH khu vực I	440.000	150.000	110.000	100.000	90.000	85.000	80.000
		Ngã 3 đường D2 khu QH khu vực I	Hết đường (cầu đội 2)	330.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000
21	Lý Thái Tổ	Sur Vạn Hạnh	Hết đường	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
22	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	2.000.000	1.080.000	920.000	690.000	620.000	440.000	370.000
		Lê Hồng Phong	Nguyễn Chí Thanh	1.000.000	530.000	470.000	370.000	330.000	270.000	240.000
23	Cách Mạng	Tôn Thất Tùng	Lý Thái Tổ	275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
24	Wừu	Hùng Vương	Hết đường	330.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000
25	Đường 30 - 4	Tôn Thất Tùng	Sur Vạn Hạnh	275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
26	Đường vành đai thôn 6 (Đường QH số 15)	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nghiêm	Trần Phú nối dài	330.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000
		Trần Phú nối dài	Hết ranh giới vườn ông Nhẽ	275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
27	Đường QH số 1	Nguyễn Trãi	Đường QH số 2	800.000	330.000	290.000	240.000	210.000	170.000	150.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
28	Đường QH số 2	Lê Hồng Phong	Đường QH số 5	500.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000	85.000
		Đường QH số 5	Lô số 30 - 42 (Đường QH số 1)	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
		Lô số 30 - 42 (Đường QH số 1)	Hết đường	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
29	Đường QH số 3	Lê Hồng Phong	Đường QH số 5	500.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000	85.000
		Đường QH số 5	Đường QH số 7 (Lô 58)	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
		Đường QH số 7 (Lô 58)	Đường QH số 9	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
30	Đường QH số 4	Lê Hồng Phong	Đường QH số 6	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
31	Đường QH số 5	Nguyễn Trãi	Đường QH số 3	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
		Đường QH số 3	Đường QH số 18	330.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000
		Đường QH số 18	Hết đường	275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
32	Đường QH số 6	Đường QH số 2	Đường QH số 3	500.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000	85.000
33	Đường QH số 7	Đường QH số 2	Đường QH số 3	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
34	Đường QH số 8, 9	Toàn tuyến		275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
35	Đường QH số 20	Đường QH số 21	Đường vành đai thôn 6	330.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000
36	Đường QH số 21	Lê Hồng Phong	Trần Phú nối dài	330.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000
37	Đường QH số 29	Đường QH số 20	Trần Phú nối dài	330.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000
38	Các đường QH khác còn lại trong khu QH Đồi Tràm	Toàn tuyến		220.000	90.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000
39	Đường vào Hội trường TDP 5	Hùng Vương	Hết đường	330.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000
40	Đường đi làng La cũ (tổ 3, 5)	Hùng Vương (nhà ông Mậu Quế)	Ngã 3 nhà ông Xuất	500.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000	85.000
		Ngã 3 nhà ông Xuất	Hết khu dân cư	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
41	Đường bên nhà ông Phú, thôn Đông Hà	Nguyễn Trãi (Nhà ông Phú)	Nguyễn Văn Trỗi	330.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
42	Đường bên nhà Bà Tòa, thôn Đông Hà	Nguyễn Trãi (Nhà bà Toà)	Đường vành đai thôn 6	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
43	Đường ven hồ thị trấn	Nguyễn Chí Thanh	Đường đi Cầu treo	500.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000	85.000
44	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư Làng Bò, tổ 1, 2, 3, 5, 6, thôn Đông Hà, thôn 6	Toàn tuyến		220.000	90.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000
45	Đường liên xã Ia Kly	Nguyễn Trãi	Ranh giới xã Ia Kly	500.000	160.000	120.000	110.000	100.000	90.000	85.000
46	Đường đi cầu treo	Đường QH D2	Cầu treo	275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
47	Đường QH sau UBND huyện	Hùng Vương	Kpã Klong	900.000	450.000	410.000	320.000	280.000	230.000	190.000
48	Đường vào bãi rác	Hùng Vương	Bãi rác	220.000	90.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000
49	Đường bên nhà bà Hoa (tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
50	Đường bên nhà Ông Luật (tổ 1)	Hùng Vương	Hết đường	275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
51	Đường bên nhà ông Tấn Hưng (tổ 4) vào trường MN Sao Mai	Hùng Vương	Kpã Klong (nhà ông Hào)	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
52	Đường bên nhà bà Vân (tổ 4)	Lê Quý Đôn	Đường vào trường mầm non Sao Mai	385.000	130.000	100.000	90.000	85.000	80.000	75.000
53	Đường bên nhà ông Bê (tổ 4)	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
54	Đường liên thôn TDP 6 dãy 2	Ngã 3 đường nhà ông Minh	Đến ngã 3 hội trường TDP 6	275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
		Đến ngã 3 hội trường TDP 6	Ngã 3 đường đi bãi rác	220.000	90.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000
55	Đường liên thôn Làng Bò dãy 2	Ngã 3 đường Hùng Vương (nhà ông Mạnh)	Ngã 4 hội trường thôn làng Bò	275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
56	Đường liên thôn Làng Bò dãy 3	Toàn tuyến		220.000	90.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước ≥ 6m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước ≥ 3,5m đến < 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước < 3,5m	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
57	Đường hẻm Võ Thị Sáu nhà Ông Trang	Võ Thị Sáu	Hùng Vương (nhà Phương Bảy)	275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
58	Đường hẻm Kpã Klong	Đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hoan	Hết đường nhà ông Lục Mai	275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
59	Đường hẻm Lê Quý Đôn	Đầu ranh giới nhà ông Mơ, Lương	Hết đường	275.000	100.000	85.000	80.000	75.000	70.000	65.000
60	Đường liên thôn Đông Hà đi thôn 6	Nguyễn Trãi	Ngã 3 đường vành đai (vườn ông Nhẽ)	220.000	90.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000
61	Đường hẻm Hùng Vương tổ 2	Đầu ranh giới cửa hàng ông Hòa Thủy	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tấn Ngân	330.000	110.000	90.000	85.000	80.000	75.000	70.000
		Hết ranh giới thửa đất nhà ông Tấn Ngân	Hết đường	220.000	90.000	80.000	75.000	70.000	65.000	60.000

**Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	<b>Xã Bàu Cạn</b>				
	- Khu vực 1	900.000	650.000	520.000	
	- Khu vực 2	750.000	450.000	275.000	110.000
	- Khu vực 3	280.000	220.000	132.000	88.000
2	<b>Xã Thăng Hưng</b>				
	- Khu vực 1	600.000	450.000	350.000	
	- Khu vực 2	275.000	220.000	110.000	
	- Khu vực 3	88.000			
3	<b>Xã Bình Giáo</b>				
	- Khu vực 1	540.000	460.000		
	- Khu vực 2	275.000	220.000	165.000	
	- Khu vực 3	100.000			
4	<b>Xã Ia Băng</b>				
	- Khu vực 1	840.000	720.000	300.000	165.000
	- Khu vực 2	330.000	170.000	150.000	
	- Khu vực 3	100.000			
5	<b>Xã Ia Púch</b>				
	- Khu vực 1	140.000	110.000	90.000	
	- Khu vực 2	80.000	70.000		
	- Khu vực 3	60.000			
6	<b>Xã Ia Mơ</b>				
	- Khu vực 1	130.000	100.000	80.000	
	- Khu vực 2	70.000	60.000		
	- Khu vực 3	50.000			
7	<b>Xã Ia Phìn</b>				
	- Khu vực 1	540.000	460.000	350.000	280.000
	- Khu vực 2	330.000	275.000	220.000	
	- Khu vực 3	110.000			
8	<b>Xã Ia Drang</b>				
	- Khu vực 1	1.700.000	1.300.000	960.000	
	- Khu vực 2	650.000	500.000	385.000	275.000
	- Khu vực 3	165.000	110.000		
9	<b>Xã Ia Bông</b>				
	- Khu vực 1	2.000.000	700.000	220.000	132.000
	- Khu vực 2	300.000	100.000	77.000	
	- Khu vực 3	88.000	66.000		

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
10	<b>Xã Ia O</b>				
	- Khu vực 1	250.000	200.000	150.000	
	- Khu vực 2	110.000	100.000		
	- Khu vực 3	77.000			
11	<b>Xã Ia Tôr</b>				
	- Khu vực 1	420.000	350.000	220.000	
	- Khu vực 2	165.000	110.000	77.000	
	- Khu vực 3	66.000			
12	<b>Xã Ia Me</b>				
	- Khu vực 1	420.000	300.000	165.000	
	- Khu vực 2	132.000	110.000	88.000	
	- Khu vực 3	77.000			
13	<b>Xã Ia Pia</b>				
	- Khu vực 1	420.000	300.000	175.000	
	- Khu vực 2	180.000	145.000		
	- Khu vực 3	77.000			
14	<b>Xã Ia Ga</b>				
	- Khu vực 1	420.000	360.000	290.000	
	- Khu vực 2	210.000	190.000	165.000	
	- Khu vực 3	132.000	110.000	88.000	
15	<b>Xã Ia Lâu</b>				
	- Khu vực 1	480.000	290.000	175.000	88.000
	- Khu vực 2	275.000	200.000	110.000	77.000
	- Khu vực 3	55.000			
16	<b>Xã Ia Pior</b>				
	- Khu vực 1	480.000	300.000	170.000	
	- Khu vực 2	330.000	165.000	145.000	135.000
	- Khu vực 3	70.000	55.000		
17	<b>Xã Ia Kly</b>				
	- Khu vực 1	500.000	260.000	110.000	
	- Khu vực 2	70.000			
18	<b>Xã Ia Bang</b>				
	- Khu vực 1	240.000	210.000		
	- Khu vực 2	130.000	100.000		
	- Khu vực 3	77.000			
19	<b>Xã Ia Vê</b>				
	- Khu vực 1	220.000	132.000	99.000	
	- Khu vực 2	165.000	121.000	88.000	
	- Khu vực 3	77.000			

**Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	29.000	23.000	
2	Xã Bàu Cạn	18.500	16.100	14.000
3	Xã Thăng Hưng	17.600	15.500	13.500
4	Xã Bình Giáo	17.600	15.500	13.500
5	Xã Ia Băng	21.000	17.500	14.000
6	Xã Ia Púch	13.500	11.000	8.000
7	Xã Ia Mơ	12.100	11.000	
8	Xã Ia Phìn	21.000	17.500	
9	Xã Ia Drang	22.000	20.000	16.500
10	Xã Ia Boòng	20.000	16.500	13.500
11	Xã Ia O	18.000	15.500	13.500
12	Xã Ia Tôr	21.000	17.500	
13	Xã Ia Me	20.000	16.500	13.500
14	Xã Ia Pia	23.000	21.000	17.500
15	Xã Ia Ga	23.000	21.000	
16	Xã Ia Lâu	15.500	13.500	11.000
17	Xã Ia Pior	15.500	13.500	11.000
18	Xã Ia Kly	20.000	16.500	
19	Xã Ia Bang	20.000	16.500	
20	Xã Ia Vê	21.000	17.500	

**Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	22.000	18.000	
2	Xã Bàu Cạn	18.000	14.000	11.000
3	Xã Thăng Hưng	18.000	14.000	11.000
4	Xã Bình Giáo	18.000	14.000	11.000
5	Xã Ia Băng	18.000	14.000	11.000
6	Xã Ia Púch	16.500	13.500	11.000
7	Xã Ia Mơ	16.000	12.000	
8	Xã Ia Phìn	18.000	14.000	
9	Xã Ia Drang	18.000	14.000	11.000
10	Xã Ia Boòng	18.000	14.000	11.000
11	Xã Ia O	18.000	14.000	11.000
12	Xã Ia Tôr	18.000	14.000	
13	Xã Ia Me	18.000	13.500	11.000
14	Xã Ia Pia	17.000	12.100	10.000
15	Xã Ia Ga	18.000	14.000	
16	Xã Ia Lâu	19.500	15.000	13.000
17	Xã Ia Pior	19.500	15.000	13.000
18	Xã Ia Kly	16.500	13.500	
19	Xã Ia Bang	18.000	14.000	
20	Xã Ia Vê	18.000	14.000	

**Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	20.000	17.500	
2	Xã Bàu Cạn	17.500	15.000	13.000
3	Xã Thăng Hưng	17.000	15.000	12.100
4	Xã Bình Giáo	17.000	15.000	12.100
5	Xã Ia Băng	17.000	15.000	12.100
6	Xã Ia Púch	12.000	9.000	6.600
7	Xã Ia Mơ	12.000	9.000	
8	Xã Ia Phìn	17.500	15.000	
9	Xã Ia Drang	17.000	15.000	12.100
10	Xã Ia Boòng	16.000	14.000	11.000
11	Xã Ia O	16.000	13.000	10.000
12	Xã Ia Tôr	17.000	15.000	
13	Xã Ia Me	17.000	15.000	12.100
14	Xã Ia Pia	16.500	14.500	10.000
15	Xã Ia Ga	16.500	14.500	
16	Xã Ia Lâu	16.000	13.500	11.000
17	Xã Ia Pior	16.000	13.500	11.000
18	Xã Ia Kly	15.000	13.000	
19	Xã Ia Bang	16.000	13.000	
20	Xã Ia Vê	16.000	13.000	

**Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất**Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Xã Bàu Cạn	8.000	6.600	5.500
2	Xã Thăng Hưng	8.000	6.600	5.500
3	Xã Bình Giáo	6.600	5.500	4.500
4	Xã Ia Púch	6.000	4.600	3.500
5	Xã Ia Mơ	6.000	4.600	
6	Xã Ia Boòng	6.600	5.500	4.600
7	Xã Ia O	5.500	4.500	3.500
8	Xã Ia Me	6.600	5.500	4.500
9	Xã Ia Pia	6.600	5.500	4.500
10	Xã Ia Ga	5.500	4.500	
11	Xã Ia Lâu	5.500	4.500	3.500
12	Xã Ia Pior	5.500	4.500	3.500
13	Xã Ia Vê	6.600	5.500	

**Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản***Đơn vị tính: Đồng/m<sup>2</sup>*

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Chư Prông	22.000	20.000	
2	Xã Bàu Cạn	18.000	16.000	14.500
3	Xã Thăng Hưng	18.000	16.000	14.500
4	Xã Bình Giáo	18.000	16.000	14.000
5	Xã Ia Băng	18.000	16.000	14.500
6	Xã Ia Púch	16.000	14.000	12.100
7	Xã Ia Mơ	16.000	14.000	
8	Xã Ia Phìn	18.000	16.000	
9	Xã Ia Drang	22.000	20.000	18.000
10	Xã Ia Boòng	17.000	15.000	13.500
11	Xã Ia O	17.000	15.000	13.500
12	Xã Ia Tôr	17.000	15.000	
13	Xã Ia Me	17.000	15.000	13.500
14	Xã Ia Pia	17.000	15.000	13.500
15	Xã Ia Ga	17.000	15.000	
16	Xã Ia Lâu	18.000	16.100	14.000
17	Xã Ia Pior	17.500	16.100	15.000
18	Xã Ia Kly	15.500	14.500	
19	Xã Ia Bang	17.000	15.000	
20	Xã Ia Vê	17.000	15.000	

**Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

- Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

**Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn**

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng

**Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch**

**1. Bảng giá đất ở khu quy hoạch sau huyện đội**

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Đường Nguyễn Trãi	Đường QH	Hết ranh giới lô số 05	2.000.000
2	Đường quy hoạch	Đ. Nguyễn Trãi	Đất Huyện đội	500.000

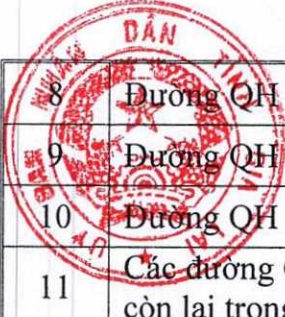
**2. Khu quy hoạch phía Tây thị trấn (khu vực II, 42ha)**

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Đường Hùng Vương	Đường QH D9	Ngã 4 đi xã Ia Me	2.000.000
	Đường Tỉnh lộ 663 (Hùng Vương nối dài)	Ngã 4 đi xã Ia Me	Đường QH D10	1.700.000
2	Đường QH D9	Hùng Vương	Hết đường	500.000
3	Đường QH D3	Đường QH D9	Đường QH D2	700.000
4	Đường QH D1	Đường QH D6	Đường QH D10	700.000

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
5	Đường QH D5 (Đi đội 3)	Hùng Vương	Hết đường QH D10	1.000.000
		Đường QH D10	Hết đường (trong khu QH)	800.000
6	Đường QH D6	Hùng Vương	Hết đường (trong khu QH)	500.000
7	Đường QH D7	Hùng Vương	Hết đường (trong khu QH)	600.000
8	Đường QH D8	Hùng Vương	Đường QH D11	500.000
9	Đường QH D9	Hùng Vương	Hết đường (trong khu QH)	500.000
10	Đường QH D10	Đường QH D7	Đường QH D2	500.000
11	Đường QH D11	Đường QH D7	Đường QH D2	400.000
12	Đường QH D12	Đường QH D7	Đường QH D2	400.000
13	Đường QH D13	Đường QH D7	Đường QH D9	500.000
14	Đường QH D14	Đường QH D7	Đường QH D9	400.000
15	Đường QH D15	Đường QH D7	Đường QH D9	400.000
16	Các đường QH khác còn lại trong khu QH	Toàn tuyến		400.000

### 3. Khu quy hoạch phía Đông bắc thị trấn (khu vực I)

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Hùng Vương	Đường QH D13	Đường QH D5	1.000.000
2	Đường QH D2	Đường QH D13	Đường QH D5	400.000
		Đường QH D6	Đường Sư Vạn Hạnh	350.000
3	Đường QH D8	Sư Vạn Hạnh	Đường QH D9	300.000
4	Đường QH D6	Sư Vạn Hạnh	Đường QH D9	300.000
5	Đường QH D3	Hùng Vương	Đường QH D6	400.000
		Đường QH D6	Hết đường	350.000
6	Đường QH D5	Hùng Vương	Đường QH D6	500.000
		Đường QH D6	Hết đường	400.000
7	Đường QH D9	Hùng Vương	Đường QH D6	400.000
		Đường QH D6	Hết đường	350.000



8	Đường QH D11	Hùng Vương	Hết đường	250.000
9	Đường QH D12	Hùng Vương	Hết đường	250.000
10	Đường QH D13	Hùng Vương	Hết đường	300.000
11	Các đường QH khác còn lại trong khu QH	Toàn tuyến		250.000

#### 4. Bảng giá đất ở khu quy hoạch dân cư xã Ia Tô - Ia Băng

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Đường Tinh lộ 665	Đường QH A1	Đường QH A9	420.000
2	Đường QH D1	Đường QH A1	Hết lô 01 (IL1B)	200.000
3	Đường QH D2	Đường QH A3	Đường QH A5	150.000
4	Đường QH D3	Đường QH A6	Hết lô 16 (IL2)	200.000
5	Đường QH A3	Đường Tinh lộ 665	Đường QH D2	200.000
6	Đường QH A5	Đường Tinh lộ 665	Đường QH D2	200.000
7	Đường QH A7	Đường QH D1	Đường QH D3	200.000
8	Đường QH C1	Đường liên xã	Hết lô 02 (IL19)	200.000
9	Đường QH C2	Đường liên xã	Đường QH C3	200.000
10	Đường QH C3	Đường QH C1	Đường QH C2	200.000

#### 5. Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư xã Ia Me

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Đường liên xã	Đường QH D7	Đường QH D11	500.000
	Đường liên xã	Đường QH D1	Đường QH D4	450.000
2	Đường QH Đ1	Đường liên xã	Hết đường	200.000
3	Đường QH Đ2	Đường liên xã	Hết đường	200.000
4	Đường QH Đ3	Đường liên xã	Hết đường	200.000
5	Đường QH Đ4	Đường liên xã	Hết đường	200.000
6	Đường QH Đ5	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	200.000
7	Đường QH Đ6	Đường QH Đ3	Đường QH Đ4	200.000
8	Đường QH Đ7	Đường liên xã	Hết đường	300.000
9	Đường QH Đ8	Đường liên xã	Hết đường	300.000
10	Đường QH Đ9	Đường QH Đ7	Đường QH Đ11	300.000
11	Đường QH Đ10	Đường liên xã	Hết đường	300.000
12	Đường QH Đ11	Đường liên xã	Hết đường	300.000

**6. Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Đồng Tâm, xã Bàu Cạn**

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Đường Quốc lộ 19	Đường QH A1	Đường QH A3	900.000
2	Đường QH A1	Quốc lộ 19	Hết đường	500.000
3	Đường QH A2	Đường QH A1	Đường QH A3	500.000
4	Đường QH A3	Quốc lộ 19	Hết đường	500.000

**7. Khu quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư thôn Đoàn Kết, xã Bàu Cạn (trụ sở UBND xã cũ)**

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Đường Quốc lộ 19	Đường QH A2	Đường QH A3	900.000
2	Đường QH A1	Đường QH A2	Đường QH A3	550.000

**8. Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư và các công trình công cộng xã Bàu Cạn (Đổi diện UBND xã Bàu Cạn 12,9 ha)**

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Đường Tỉnh lộ 663	Đường QH A4	Đường QH A1	900.000
2	Đường QH A1	Tỉnh lộ 663	Đường QH A6	300.000
		Đường QH A6	Đường QH A5	250.000
3	Đường QH A2	Đường QH A8	Đường QH A6	300.000
		Đường QH A6	Đường QH A5	250.000
4	Đường QH A3	Đường QH A8	Đường QH A6	300.000
5	Đường QH A4	Tỉnh lộ 663	Đường QH A6	300.000
6	Đường QH A5	Đường QH A1	Hết đường	250.000
7	Đường QH A6	Đường QH A1	Đường QH A4	300.000
8	Đường QH A7	Đường QH A1	Đường QH A4	300.000
9	Đường QH A8	Đường QH A1	Đường QH A4	300.000

**9. Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư dọc Tỉnh lộ 663 (thôn Ninh Hòa, xã Ia Boông)**

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Đường Tỉnh lộ 663	Đường QH A1 (ngã 3 C1 cũ)	Hết đất lô C11	700.000
2	Đường QH A3	Đường QH A1 (ngã 3 C1 cũ)	Đường QH A2	150.000
3	Đường QH A1	Đường QH A2 (lô D154)	Lô D84	150.000

**10. Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư (Làng Lắt, xã Ia Boông)**

STT	Tên đường (lô, khu)	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Đường Tỉnh lộ 663	Lô số 01	Hết đất lô 09	700.000
2	Đường QH B1	Tỉnh lộ 663	Hết đường	150.000
3	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 663	Đường QH A2	200.000

**11. Bảng giá đất khu công nghiệp Nam Pleiku**

STT	Lô	Giá đất (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Gồm các lô: G, H, J, M, TT3	210.000

**B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10)**

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng

cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Giá đất trồng lúa nước 01 vụ, đất lúa rẫy: Được tính bằng 75% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Giá đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.

- Giá đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp trong phạm vi thị trấn Chư Prông được tính bằng 2,0 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

### **C/ Cách xác định khu vực, vị trí trong các Bảng giá đất**

#### **I/ Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02**

##### **1. Xã Bàu Cạn**

###### **a) Khu vực 1: Tuyến đường Quốc lộ 19**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19 đoạn từ cuối thửa đất ngã 3 đường tránh thành phố Pleiku đến hết đất Chi nhánh điện Bàu Cạn.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19 đoạn từ ranh giới xã Gào đến ngã 3 đường tránh Pleiku.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19 đoạn từ hết ranh giới Chi nhánh điện Bàu Cạn đến ranh giới xã Thăng Hưng.

**b) Khu vực 2: Tuyến đường Tỉnh lộ 663, đường liên xã, các đường QH trong khu 14 ha**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Tỉnh lộ 663 đoạn từ Quốc lộ 19 (ngã 3 Bàu Cạn) đến hết khu quy hoạch trước UBND xã Bàu Cạn;

+ Áp dụng các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch số 01 của khu quy hoạch 14 ha thôn Đoàn Kết.



**Vị trí 2:**

+ Áp dụng các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường tránh thành phố Pleiku (từ Quốc lộ 19 đến ranh giới đất Pleiku);

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Tỉnh lộ 663 từ cuối khu quy hoạch 14 ha (ngã 3 đường QH số 8) tới ranh giới xã Ia Phìn.

+ Áp dụng các thửa đất thuộc đường quy hoạch số 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 của khu quy hoạch 14 ha thôn Đoàn Kết và đường quy hoạch khu trụ sở UBND cũ.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp đường liên xã đi xã Gào đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết khu quy hoạch Đồi Pháo.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp đường liên xã đi xã Gào đoạn từ cuối khu quy hoạch Đồi Pháo đến ranh giới xã Gào.

**c) Khu vực 3:** Các tuyến đường liên thôn, xóm

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các tuyến đường vào Nhà máy chế biến chè đoạn từ đầu ranh giới thửa đất nhà bà Thêm đến đầu ranh giới nhà máy chè; Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ đầu ranh giới nhà máy Chè đến ngã 4 Trạm Y tế Công ty Chè; đoạn từ ngã 3 nhà ông Đức đến hết ranh giới đất trường cấp II.

**Vị trí 2:**

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch Đồi Pháo, khu quy hoạch Sân bóng thôn Bình An;

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2 đồng hướng với đường Quốc lộ 19 trong khu dân cư thôn Đồng Tâm, Bình An, Hòa Bình;

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường đi cầu Lầy đoạn từ Quốc lộ 19 đến cầu Lầy.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2 đồng hướng với đường Tỉnh lộ 663 trong khu dân cư thôn Ia Mua.

- Vị trí 4: Các vị trí còn lại.

**2. Xã Thăng Hưng**

**a) Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19, các đường QH trong khu quy hoạch

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19 từ đường đi Thôn 1 (giáp trường THPT Trần Phú) đến ranh giới xã Bàu Cạn (ngã 3 Mỹ Hạnh).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19 từ ranh giới xã Bình Giáo đến đường đi Thôn 1 (giáp trường THPT Trần Phú).

- Vị trí 3: Các đường quy hoạch trong khu quy hoạch trung tâm xã.

**b) Khu vực 2:** Đường liên xã, đường liên thôn

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Drang từ Quốc lộ 19 (ngã 3 Mỹ Hạnh) đến ranh giới xã Ia Drang;

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2 của khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4; đường dọc giao cắt với Quốc lộ 19 đoạn từ Quốc lộ 19 đến đường dãy 2 của khu dân cư thôn 1, 2, 3, 4.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 3 và các tuyến đường dọc đoạn từ đường dãy 2 đến hết khu dân cư Thôn 1, 2, 3, 4.

- Vị trí 3: Các tuyến đường trong khu dân cư Thôn 5, 6, 7.

**c) Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

**3. Xã Bình Giáo**

**a) Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 19

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19 từ ranh giới xã Thăng Hưng - Bình Giáo (ngã 3 Mỹ Hạnh) đến đầu cầu Tân Lạc.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp Quốc lộ 19 từ đầu cầu Tân Lạc đến ranh giới huyện Đức Cơ.

**b) Khu vực 2:** Đường liên xã, liên thôn

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Drang từ Quốc lộ 19 (ngã 3 Mỹ Hạnh) đến ranh giới xã Ia Drang.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2 của khu dân cư thôn Tân Lạc, thôn Thanh Bình; đường dọc giao cắt với Quốc lộ 19 đoạn từ Quốc lộ 19 đến đường dãy 2 của khu dân cư thôn Tân Lạc, thôn Thanh Bình.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 3 và các tuyến đường dọc đoạn từ đường dãy 2 đến hết khu dân cư thôn Tân Lạc, thôn Thanh Bình;

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường trong khu dân cư làng Đê, làng Mui, làng Bàng, làng Kành và đường trong khu dân cư công nhân công ty sông đà.

**c) Khu vực 3:** Các vị trí còn lại

**4. Xã Ia Bàng**

**a) Khu vực 1:** Tuyến đường Quốc lộ 14

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Quốc lộ 14 từ ngã 3 Hùng Hà đến ranh giới huyện Chư Sê (xã Ia Glai).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Quốc lộ 14 từ ranh giới TP. Pleiku đến ngã 3 Hùng Hà.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dãy 2, đường



độc giao cắt với Quốc lộ 14 đoạn từ đường Quốc lộ 14 đến đường dây 2 thuộc khu dân cư thôn Phú Mỹ, Phú Vinh.

- Vị trí 4: Áp dụng cho với các thửa đất thuộc các tuyến đường dây 3 của khu dân cư thôn Phú Mỹ, Phú Vinh.

**b) Khu vực 2:** Tuyến đường Tỉnh lộ và liên xã

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 665 từ ngã 3 Phú Mỹ đến ranh giới xã Ia Tô;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Phìn từ ngã 3 Hùng Hà đến hết ranh giới đất xưởng gỗ công ty cao su Chư Prông.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Phìn xã từ hết ranh giới thửa đất xưởng gỗ của công ty cao su Chư Prông đến giáp ranh giới đất hành lang an toàn đường dây 500 KV.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Bang từ Tỉnh lộ 665 (trạm thuế cũ) đến ranh giới xã Ia Bang;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Phìn từ giáp ranh giới đất hành lang an toàn đường dây 500 KV đến ranh giới xã Ia Phìn;

+ Áp dụng cho với các thửa đất thuộc các tuyến đường liên thôn, xóm trong khu dân cư 5 làng.

**c) Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

## **5. Xã Ia Púch**

**a) Khu vực 1:** Đường liên xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia O đến đầu cầu treo xã Ia Púch.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã 3 đội công tác địa bàn biên phòng đồn 727 đến ngã 3 đường đi nghĩa trang nhân dân của xã;

+ Áp dụng cho các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên huyện từ ranh giới huyện Đức Cơ đến ranh giới xã Ia Boòng.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đoạn từ ngã 3 đường đi nghĩa trang nhân dân xã tới Tỉnh lộ 663.

**b) Khu vực 2:** Đường Quốc lộ 14C, đường liên xã, đường liên thôn

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Quốc lộ 14C từ ranh giới huyện Đức Cơ đến ranh giới xã Ia Mơ.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi nông

trường Quang Đức đoạn từ đầu cầu treo đến hết khu dân cư công nhân Quang Đức.

**c) Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

## **6. Xã Ia Mơ**

**a) Khu vực 1:** Đường Tỉnh lộ 665

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 665 từ cổng Trung đoàn 710 đến đầu cầu treo xã Ia Mơ.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Ga đến cổng Trung đoàn 710;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 665 từ đầu cầu treo xã Ia Mơ đến ngã 3 Quốc lộ 14C.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng cho các đường trong khu QH đội 4, đội 6, đội 7-Trung đoàn 710;

+ Các vị trí còn lại trong khu trung tâm xã.

**b) Khu vực 2:** Quốc lộ 14C, các đường QH khu tái định cư

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Quốc lộ 14C từ đầu ranh giới làng Ring đến ranh giới huyện Ea Súp (Đắk Lắk).

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Quốc lộ 14C từ ranh giới xã Ia Mơ đến đầu ranh giới làng Ring;

+ Áp dụng với các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch tái định cư.

**c) Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

## **7. Xã Ia Phìn**

**a) Khu vực 1:** Tuyến đường Tỉnh lộ 663, đường liên xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 663 từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Khắc Thanh đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Quách Cảnh Hùng.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 663 từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Lê Khắc Thanh đến ranh giới thị trấn Chư Prông và từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Quách Cảnh Hùng đến ranh giới xã Bàu Cạn.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ đường Tỉnh lộ 663 đến đầu cầu Hoàng Hưng; đường Xóm mới làng Grang đoạn từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Tính đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Định.

- Vị trí 4: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường QH trong khu quy hoạch thôn Hoàng Ân.



**b) Khu vực 2:** Các tuyến đường chính trong thôn, làng  
- Vị trí 1: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường liên thôn, làng: Thôn Hoàng Ân đoạn từ đường 663 (nhà bà Huệ) đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Tâm, thôn Hoàng Yên đoạn từ đường Tỉnh lộ 663 (nhà ông Hải) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Bảy; đoạn từ đường Tỉnh lộ 663 (Cây xăng) đến nương nước; đoạn từ đường Tỉnh lộ 663 (nhà ông Hào) đến nương nước; Làng Grang đoạn từ đường Tỉnh lộ 663 (nhà ông Biết) đến Km 01.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường xóm Mít đoạn từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Quy đến hết ranh giới vườn cà phê bà Vy; đường xóm mới làng Grang đoạn từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Định đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Hô.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ cầu Hoàng Hưng đến hết khu dân cư làng Bạc 2.

**c) Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

## **8. Xã Ia Drang**

**a) Khu vực 1:** Tuyến đường Tỉnh lộ 663

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 663 từ ranh giới thị trấn Chư Prông đến hết khu quy hoạch (đường QH D10).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 663 từ cuối khu quy hoạch (đường QH D10) đến ngã 3 nhà ông Sơn Thắm.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 663 từ ngã 3 nhà ông Sơn Thắm đến giáp ranh giới xã Ia Bông.

**b) Khu vực 2:** Các tuyến đường liên xã, liên thôn

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ (thôn Hợp Hòa) từ ngã 4 đường một chiều (nhà ông Huynh) đến hết đường (nhà ông Thanh);

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường vào chợ (bên nhà ông Tôn) từ ngã 4 đường một chiều (nhà ông Tôn) đến hết đường gặp Tỉnh lộ 663;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã Ia Drang đi Ia O từ đường Tỉnh lộ 663 (nhà ông Sơn Thắm) đến ngã 3 dốc thủy điện Ia Drang.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi kho mù từ ngã 4 đường một chiều (nhà ông Bính) đến hết đất khu cơ khí cũ;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Nhân

Hòa từ Tỉnh lộ 663 (ngã 4 đường một chiều) đến Cầu đội 15;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Bình Giáo từ Cầu 16 đến ranh giới xã Bình Giáo - Ia Drang.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã Ia Drang đi Ia O từ ngã 3 dốc thủy điện Ia Drang đến giáp ranh giới xã Ia O - Ia Drang.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Nhân Hòa từ Cầu 15 đến hết trục đường khu dân cư làng Ó.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Hợp Thắng từ Tỉnh lộ 663 đến hết đất nhà bà Vũ Thị Điềm; Đường nội bộ trong khu quy hoạch mở rộng chợ.

### **c) Khu vực 3**

- Vị trí 1:

+ Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư thôn Hợp Hòa, Nhân Hòa, Hợp Thắng, Bình Thanh và An Hoà;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Hợp Thắng từ Tỉnh lộ 663 đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Phạm Thị Ngân;

+ Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư thôn Hợp Hòa, Hợp Thắng, An Hòa.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

## **9. Xã Ia Bông**

**a) Khu vực 1:** Các tuyến đường QH, đường Tỉnh lộ 663 và đường liên xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 663 (Hùng Vương) từ ranh giới thị trấn Chư Prông đến đường đi xã Ia Me.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 663 từ ranh giới xã Ia Drang đến ngã 3 C1 cũ.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 663 từ ngã 3 C1 cũ đến hết khu quy hoạch đất làng Sơ (trạm kiểm lâm);

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ đường Tỉnh lộ 663 đi qua làng Klũh-Klãh (làng Klah cũ, Klũ cũ) đến đường đi xã Ia Me;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ Tỉnh lộ 663 (ngã 3 Ia Me) đến cầu suối Mơ.

- Vị trí 4:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 663 từ khu quy hoạch đất làng Sơ (trạm kiểm lâm) đến chốt biên phòng Cầu Bản.



+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã 3 C1 cũ đi xã Ia O đến cầu (ranh giới xã Ia O).

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên huyện từ ranh giới xã Ia Púch đến ranh giới xã Ia Me.

**b) Khu vực 2:** Các tuyến đường chính trong thôn, làng

- Vị trí 1: Áp dụng với các thửa đất thuộc các tuyến đường dây 2, đường dọc cắt giao với Tỉnh lộ 663 trong khu dân cư thôn Đoàn Kết, thôn Ninh Hòa.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường qua thôn Ninh Phúc từ đường đi Ia Me đến hội trường Đội 7.

- Vị trí 3: Các tuyến đường trong khu dân cư làng Khơ, làng Gà, làng Griêng, làng Klũh-Klãh (làng Klah cũ, Klũ cũ), làng Sơ và thôn Ninh Phúc.

**c) Khu vực 3**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 663 từ chốt biên phòng cầu Bản đến Quốc lộ 14C.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

## **10. Xã Ia O**

**a) Khu vực 1.** Tuyến đường liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Púch từ ngã 3 đường đi xã Ia Boòng đến ngã 3 đi Đội 10 công ty Bình Dương.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Púch từ ranh giới xã Ia Drang đến ngã 3 đường đi xã Ia Boòng.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Púch từ ngã 3 đi Đội 10 công ty Bình Dương đến ranh giới xã Ia Púch.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Boòng từ cầu (ranh giới xã Ia O) đến đường đi xã Ia Púch.

**b) Khu vực 2:** Tuyến đường liên thôn, xóm

- Vị trí 1:

+ Áp dụng cho với các thửa thuộc tuyến đường đi làng Sung O - Boòng (làng Boòng Nga cũ) từ đường liên xã đi Ia Púch đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Kpã Blom; đường đi làng Tung đoạn từ đường liên xã đi Ia Púch đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Đắc;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi Đội 10 công ty Bình Dương từ đường liên xã đi Ia Púch đến hết đường.

- Vị trí 2: Đường đi đội 9 công ty Bình Dương từ đường liên xã đi Ia Púch đến ranh giới huyện Đức Cơ - huyện Chư Prông.

**c) Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

## **11. Xã Ia Tôr**

**a) Khu vực 1:** Tuyến đường Tỉnh lộ 665, đường liên xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 665 từ ngã 3 đi Ia Kly đến hết ngã 3 đường đi Ia Bang.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Băng đến ngã 3 đi Ia Kly và đoạn từ ngã 3 đi Ia Bang đến giáp ranh giới xã Ia Me.

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Kly từ Tỉnh lộ 665 đến cầu ranh giới xã Ia Kly.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Bang từ Tỉnh lộ 665 đến cầu (ranh giới xã Ia Bang). Các tuyến đường quy hoạch tại khu quy hoạch trung tâm xã.

**b) Khu vực 2:** Các tuyến đường liên thôn, làng

- Vị trí 1: Đường vào thôn Đoàn Kết đoạn từ đầu ranh giới đất nhà Mẫu giáo tới hết ranh giới đất Hội trường thôn; các đường dãy 2 thuộc Thôn 1, thôn Nhon Hà đoạn từ đầu ranh giới thửa đất nhà bà Sim tới hết ranh giới thửa đất nhà ông Tuấn; làng Hle Ngol (làng Hle cũ) đoạn từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Min đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Đức; Thôn 4 đoạn từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Hương đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Đường; làng Kly đoạn từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Siu Quang đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Kpuih Út; khu dân cư làng Ó, Nêh Xol, Hle Ngol đoạn từ đầu ranh giới đất điểm trường Mầm Non đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Kpuih Klêl.

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 3, đường dọc cắt giao với Tỉnh lộ 665 trong khu dân cư Thôn 1, thôn Nhon Hà, làng Ó, làng Nêh Xol; tuyến đường vào thôn Đoàn Kết đoạn từ hết ranh giới đất Hội trường thôn đến cuối đường.

- Vị trí 3: Áp dụng cho với các thửa đất thuộc tuyến đường vào làng Blu, đường trong khu dân cư làng Blu.

**c) Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

## **12. Xã Ia Me**

**a) Khu vực 1:** Đường Tỉnh lộ 665, đường liên xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Tôr đến ranh giới xã Ia Pia.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi qua UBND xã từ giữa cầu suối Mơ (ranh giới xã Ia Boòng) đến Tỉnh lộ 665.



- Vị trí 3:  
+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Xom, làng Đê đoạn từ ngã 3 nhà ông Lập đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Quý làng Xom;

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2, đường dọc cắt giao với Tỉnh lộ 665 trong khu dân cư làng Siu, làng Nót.

**b) Khu vực 2:** Đường liên thôn

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã 3 nhà bà Loan qua điểm trường Yên Me đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Bính, thôn Yên Me;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên huyện từ ranh giới xã Ia Boòng đến ranh giới xã Ia Pia.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Xom, làng Đê, làng Sor đoạn từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Quý làng Xom đến hết ranh giới đất khu dân cư làng Phong;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi Xóm mới đoạn từ đường liên xã đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Đức và đường còn lại trong khu dân cư xóm mới.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với các đường trong khu dân cư làng Quen Rai, làng Xom, đường trong khu dân cư ven thôn Yên Me (đoạn từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Nuôi đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Thu Bưởi).

**c) Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

**13. Xã Ia Pia**

**a) Khu vực 1.** Đường Tỉnh lộ 665

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 665 từ hết ranh giới thửa đất Hạt quản lý đường bộ tới ranh giới xã Ia Ga.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Me tới hết ranh giới thửa đất Hạt quản lý đường bộ.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2, đường dọc đoạn từ đường Tỉnh lộ 665 đến đường dãy 2 trong khu dân cư Thôn 1, 2, 3, 4 đoạn từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thơm đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Tân; đoạn đầu ranh giới thửa đất nhà ông Thủy đến hết ranh giới thửa đất nhà bà Nhật.

**b) Khu vực 2:** Tuyến đường liên xã, đường quy hoạch

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ngã 3 Tỉnh lộ 665 qua làng Hát tới ranh giới xã Ia Vê;

+ Áp dụng đối với các thửa đất thuộc các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch trung tâm xã.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng với các thửa đất thuộc tuyến đường dãy 2, đường dọc đoạn từ đường Tỉnh lộ 665 đến đường dãy 2 trong khu dân cư làng Ngó, làng Lú, làng Khô, làng Pang đoạn từ ngã 3 nhà ông Hiệu đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Kpuih Hót; đoạn Trường học đến hết đường; đoạn từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Ra Lan Lem đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Ra Lan Sinh.

+ Áp dụng với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên huyện từ ranh giới xã Ia Me đến ranh giới xã Ia Ga.

**c) Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

#### **14. Xã Ia Ga**

**a) Khu vực 1.** Đường Tỉnh lộ 665.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 665 từ ngã 3 đôn Pleime đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Tường (làng Tu 2);

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 665 từ ranh giới xã Ia Pia đến ngã 3 đôn Pleime.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 665 từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Tường đến ngã 3 cửa rừng (trạm Kiểm Lâm);

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 665 từ ranh giới ngã 3 cửa rừng (Hạt kiểm lâm) đến hết ranh giới làng Khôi Cuối.

**b) Khu vực 2:** Tuyến đường Tỉnh lộ 665 và đường liên xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường Tỉnh lộ 665 từ cầu Suối Mỹ đến ranh giới xã Ia Mơ.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi Ia Lâu từ ngã 3 cửa rừng đến ranh giới xã Ia Lâu;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường quy hoạch khu trung tâm xã.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã đi xã Ia Vê từ ngã 3 đôn Pleime đến ranh giới xã Ia Vê;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên huyện từ ranh giới xã Ia Pia đến ngã 4 Đôn Plei Me.



**c) Khu vực 3: Các tuyến đường liên thôn**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã 3 quán Thế Nhân (làng Tu 1) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Thăng (Tổ 3). Các đường dây 2 trong khu dân cư thôn Tân Thủy.

**Vị trí 2:**

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Thăng đến hết khu tái định cư (thôn mới Trung Hòa); các đường dây 3 trong khu dân cư thôn Tân Thủy;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ nhà ông Hùng (làng Tu 1) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Định (làng Tu 2).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

**15. Xã Ia Lâu**

**a) Khu vực 1: Tuyến đường liên xã**

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ đầu khu quy hoạch trung tâm xã đến Kênh thủy lợi giao nhau với đường liên xã (thôn Bắc Thái).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ Kênh thủy lợi giao nhau với đường liên xã đến hết ranh giới đất nhà điều hành của trạm thủy nông đoạn từ cổng chào thôn Đà Bắc đến ranh giới xã Ia Pior.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ hết ranh giới đất nhà điều hành trạm thủy (thôn Bắc Thái) đến cổng chào thôn Đà Bắc.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Ga đến đầu khu quy hoạch xã Ia Lâu.

**b) Khu vực 2: Các tuyến đường liên thôn, làng**

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường thôn Pắc Pó đoạn từ ngã 4 đường liên xã (chợ) đến cổng chào thôn Pắc Pó;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Phố Hiến từ ngã 4 đường liên xã (chợ) đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Dương Đức Chuyên;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Cao Lạng từ đầu đường bê tông xi măng đi vào đập Plei Pai đến trạm phát sóng BTS của Viettel (thôn Cao Lạng).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường từ thôn Phố Hiến đi làng Đút đoạn từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Dương Đức Chuyên đến cổng tràn (Hội trường thôn Phố Hiến).

- Vị trí 3:
    - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường từ thôn Phó Hiến đi làng Đút đoạn từ công trần (Hội trường thôn Phó Hiến) đến hết ranh giới đất điểm trường Phạm Hồng Thái (thôn Phó Hiến);
    - + Các đường quy hoạch trong khu quy hoạch Trung tâm xã.
  - Vị trí 4:
    - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường từ thôn Phó Hiến đi làng Đút đoạn từ điểm trường Phạm Hồng Thái (thôn Phó Hiến) đến hết làng Đút;
    - + Các đường khác trong thôn khu dân cư thôn Pắc Pó, Bắc Thái, Cao Lạng.
    - + Các đường quy hoạch trong khu quy hoạch Plei Pai.
- c) Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

## **16. Xã Ia Pior**

### **a) Khu vực 1:** Đường liên xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ hết ranh giới thửa đất nhà ông Phụng đến Trụ sở UBND xã (hết đường).
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Lâu đến hết ranh giới thửa đất nhà ông Phụng.
- Vị trí 3: Các đường trong khu quy hoạch trung tâm xã; đoạn nối tiếp với đường quy hoạch D1 đến đường liên thôn đi thôn Pior 1.

### **b) Khu vực 2:** Các tuyến đường liên thôn

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã 4 Bưu điện đến kênh thủy lợi N6 (thôn 6).
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đi làng Me từ ngã 4 Bưu điện đến ngã 3 nhà Rông (làng Me).
- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ kênh thủy lợi N6 (Thôn 6) đến ngã 3 thôn Pior 1 (hết ranh giới thửa đất nhà ông Tình Liên).
- Vị trí 4:
  - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã 3 thôn Pior 1 (nhà ông Tình Liên) đến đập tràn làng Phung;
  - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã 3 thôn Pior 1 (nhà ông Tình Liên) đến hết thôn Thanh Miện;
  - + Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi thôn Kỳ Phong, thôn Kim Giang đoạn từ ngã 3 nhà rông làng Me đến hết khu dân cư thôn Kỳ Phong, Kim Giang.



**c) Khu vực 3**

Vị trí 1: Tuyến đường đi thôn Đoàn Kết từ đập tràn làng Phung đến đập tràn khu 972; các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch 972.

Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

**17. Xã Ia Kly**

**a) Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã

- Vị trí 1:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới thị trấn Chư Prông đến giữa cống Giọt Nước làng Lân;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ giữa cống Giọt Nước làng Lân đến giữa cầu Ia Tôr (giáp ranh giới xã Ia Tôr).

- Vị trí 2: Áp dụng với các thửa đất tiếp giáp với tuyến đường chính đi làng Nú.

- Vị trí 3: Áp dụng với các thửa đất tiếp giáp với tuyến đường dây 2 thuộc khu dân cư làng Lân, làng Pó, làng Klă, làng Nú, làng Thung.

**b) Khu vực 2:** Các vị trí còn lại.

**18. Xã Ia Bang**

**a) Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ giữa Cầu giáp ranh xã Ia Tôr đến ngã 4 nhà ông Như.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua trụ sở UBND xã Ia Bang từ ngã 4 nhà ông Như đến ngã 3 đường đi thôn Cát Tân;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường từ ngã 4 nhà ông Như đến ranh giới xã Ia Vê.

**b) Khu vực 2:** Các tuyến đường liên thôn

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi qua làng Tor Bang, thôn Cát Tân đi xã Ia Vê từ ngã 3 đường làng Anh đến ranh giới xã Ia Vê.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường đi từ giáp ranh xã Ia Băng đi qua làng Nét đến ngã 4 nhà ông Như.

**c) Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

**19. Xã Ia Vê**

**a) Khu vực 1:** Tuyến đường liên xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Bang đi qua UBND xã đến ngã 3 nhà ông Phong.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã

từ ngã 3 nhà ông Phong qua Thôn 4, làng Siu đến hết khu dân cư làng Ó.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ Cầu ranh giới xã Ia Ga qua khu QH dân di cư tự do đến ranh giới xã Ia Hla huyện Chư Pruh.

**b) Khu vực 2:** Các tuyến đường liên thôn

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên xã từ ranh giới xã Ia Bang đi qua thôn Phù Cát đến ngã 3 đi làng O Ngol - thôn Tân Thủy đến công chào thôn Tân Thủy.

- Vị trí 2:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn đoạn từ đường liên xã (ngã 3 nhà ông Phong) đi qua cầu đến ngã 3 làng O Ngol; Đường qua thôn Cát Mỹ từ đầu ranh giới thửa đất nhà ông Triều đến ngã 3 Đài liệt sỹ C3;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã 3 ranh giới xã Ia Bang qua công ty cà phê Chư Prông đến ranh giới xã Ia Pia.

- Vị trí 3:

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ranh giới thôn Tân Thủy đến hết khu dân cư thôn Đông Hải;

+ Áp dụng đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp đường liên thôn từ ngã 3 thôn Phù Cát đến cầu Khi;

+ Các tuyến đường quy hoạch trong khu quy hoạch sắp xếp dân di cư tự do.

**c) Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

## **II/ Cách xác định vị trí cho các Bảng số 03, 04, 05, 06, 07**

### **1. Thị trấn**

- Vị trí 1: Làng Bò, thôn Đông Hà, thôn 6, Tổ dân phố 1, 2, 3, 4, 5, 6.

- Vị trí 2: Các thôn, làng và vị trí còn lại.

### **2. Xã Bàu Cạn**

- Vị trí 1: Thôn Đồng Tâm, Đoàn Kết, Hòa Bình, Ia Mua, Bình An.

- Vị trí 2: Thôn Tây Hồ.

- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

### **3. Xã Thăng Hưng**

- Vị trí 1: Thôn 1, 2, 3, 4.

- Vị trí 2: Thôn 5, 6, 7.

- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

### **4. Xã Bình Giáo**

- Vị trí 1: Thôn Tân Lạc, Thanh Bình.

- Vị trí 2: Làng Bàng, làng Kành, làng Mui, làng Đê, làng Bak.

- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.



**5. Xã Ia Bãng**

- Vị trí 1: Thôn Phú Tân, Phú Vinh, Phú Mỹ.
- Vị trí 2: Làng Phun-Thanh, Làng Bạ-Kuao, làng Klăh-Bãng.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

**6. Xã Ia Púch**

- Vị trí 1: Làng Gòng, làng Chur Có.
- Vị trí 2: Làng Brang, làng Bir.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

**7. Xã Ia Mơ**

- Vị trí 1: Làng Nap, làng Klăh, làng Krông, làng Khôi.
- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

**8. Xã Ia Phìn**

- Vị trí 1: Thôn Hoàng Ân, Hoàng Yên, Hung Tiến, Bản Tân, Làng Grang, làng Bak 1.
- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

**9. Xã Ia Drang**

- Vị trí 1: Thôn Hợp Thắng, An Hòa, Hợp Hòa.
- Vị trí 2: Thôn Bình Thanh, Nhân Hòa, Thôn 10, làng Xung Beng, làng Klă, làng La, làng Ó, Nhân Nghĩa.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

**10. Xã Ia Boòng**

- Vị trí 1: Làng Iắt, Đoàn Kết, làng Klũh Klăh, làng Sor, Ninh Hòa.
- Vị trí 2: Làng Gà, làng Griêng, làng T'nao, làng Briêng, làng Khor, thôn Ninh Phúc.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

**11. Xã Ia O**

- Vị trí 1: làng La, làng Krong, làng Sung O-Boòng.
- Vị trí 2: Làng Tung.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

**12. Xã Ia Tôr**

- Vị trí 1: Thôn 1, 4, thôn Nhơn Hà, làng Ó, làng Blu, làng Kly.
- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

**13. Xã Ia Me**

- Vị trí 1: Thôn Xuân Me, thôn Yên Me, làng Siu, làng Nók, làng Quen Rai.
- Vị trí 2: Làng Xom, làng Đê, làng Sor.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

#### **14. Xã Ia Pia**

- Vị trí 1: Làng Ngol, làng Pia, Thôn 1, 4, thôn Bình Tân, làng Hát 1, làng Hát 2.
- Vị trí 2: Làng Bang, làng Khô, làng Pốt, Thôn 3.
- Vị trí 3: Phía Tây của xã (khu vực đất đồi đá sau làng Khô, làng Pang)

đến giáp ranh xã Ia Me và các vị trí còn lại.

#### **15. Xã Ia Ga**

- Vị trí 1: Thôn Tân Thủy, Thống Nhất, Đồng Tâm, làng Tu 1, Tu 2, làng Khôi.
- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

#### **16. Xã Ia Lâu**

- Vị trí 1: Thôn Bắc Thái, thôn Lũng Vân, thôn Đà Bắc, thôn Hòa Bình, Thôn 7.
- Vị trí 2: Thôn Cao Lạng, Bắc Pó, Làng Đút.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

#### **17. Xã Ia Pior**

- Vị trí 1: Thôn 5, 6, 8, làng Me, Pior 1, Pior 2, Làng Me.
- Vị trí 2: Thôn Yên Hưng, thôn Yên Bình, thôn Kỳ Phong, thôn Thanh Bình, Thanh Miện, Kim Giang
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

#### **18. Xã Ia Kly**

- Vị trí 1: Toàn bộ các thôn, làng (trừ thôn Suối Mơ).
- Vị trí 2: Thôn Suối Mơ.

#### **19. Xã Ia Bang**

- Vị trí 1: Làng Mút Thong, làng Bang Ngol, làng Anh, làng Net, thôn Cát Tân.
- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

#### **20. Xã Ia Vê**

- Vị trí 1: Thôn Phù Cát, Cát Mỹ, Tân Thủy, Đồng Hải, làng Doách, làng Neh, thôn 4.
- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại. Thị